

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TỰ HỌC NGOẠI NGỮ CHO SINH VIÊN HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH VÀ QUẢN TRỊ CÔNG

DƯƠNG THỊ THÚY HẰNG
Học viện Hành chính và Quản trị công

Nhận bài ngày 12/7/2026. Sửa chữa xong 15/8/2026. Duyệt đăng 20/8/2026.

Abstract

This article clarifies the concepts of self-directed learning and self-directed foreign language learning competence and examines the potential of artificial intelligence (AI) to support students' autonomous language learning. The findings indicate that AI can personalize learning content and pathways, provide timely feedback, increase opportunities for practice, and expand environments for foreign language communication. On this basis, the article proposes several solutions for students at the Academy of Public Administration and Governance. These solutions focus on developing learning motivation, effective self-study habits and methods, using AI as a supportive tool, strengthening lecturers' guidance, and improving assessment practices.

Keywords: Academy of Public Administration and Governance, artificial intelligence, self-directed foreign language learning competence, students.

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, giáo dục đại học đang đứng trước yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp và phương thức tổ chức dạy - học. Sự phát triển nhanh của công nghệ số, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI) tạo sinh đã tác động trực tiếp đến cách người học tiếp cận, xử lý và vận dụng tri thức. Với định hướng xây dựng môi trường giáo dục hiện đại, Học viện Hành chính và Quản trị công chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên số. Trong đó, năng lực ngoại ngữ không chỉ đáp ứng chuẩn đầu ra mà còn giúp sinh viên (SV) tiếp cận tri thức quốc tế, mở rộng năng lực nghiên cứu và nâng cao khả năng nghề nghiệp. Bên cạnh tiếng Anh, Học viện còn tổ chức giảng dạy một số ngoại ngữ khác như tiếng Pháp và tiếng Hàn nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học và yêu cầu hội nhập. Thực tiễn giảng dạy cho thấy trình độ ngoại ngữ của SV chưa đồng đều; một bộ phận còn hạn chế về tính chủ động, phương pháp tự học và khả năng khai thác thời gian ngoài giờ lên lớp. Trong khi thời lượng chính khóa có giới hạn, việc hình thành năng lực ngoại ngữ đòi hỏi luyện tập thường xuyên. Vì vậy, phát triển năng lực tự học có ý nghĩa nền tảng đối với chất lượng đào tạo ngoại ngữ. AI mở ra khả năng mới trong lập kế hoạch, giải thích kiến thức, luyện phát âm, hội thoại, sửa lỗi ngôn ngữ và mô phỏng giao tiếp; song kết quả phụ thuộc vào năng lực kiểm chứng và mức độ tự chủ của người học (Lo, C. K., 2023).

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm tự học và năng lực tự học

Tự học là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu tiếp cận dưới những góc độ khác nhau. Tuy cách diễn đạt không hoàn toàn giống nhau, các quan niệm đề cao tính chủ động của người học trong tiếp nhận, xử lý và chuyển hóa tri thức thành hiểu biết, kỹ năng và kinh nghiệm của bản thân. Ở cách tiếp cận hiện đại, tự học gắn với khả năng tự quản lý, tự giám sát và duy trì động lực trong quá trình học tập (Garrison, 1997).

M.A. Rubakin cho rằng: "Tự học là quá trình lĩnh hội tri thức, kinh nghiệm xã hội lịch sử trong thực

Email: hangdt@apag.vn

tiến hoạt động cá nhân bằng cách thiết lập các mối quan hệ cải tiến kinh nghiệm ban đầu, đối chiếu với các mô hình phản ánh hoàn cảnh thực tại, biến tri thức của loài người thành vốn tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo của bản thân chủ thể” (Rubakin, 1973). Quan niệm này nhấn mạnh bản chất của tự học là quá trình cá nhân chủ động tiếp nhận và tái cấu trúc tri thức. Người học không đơn thuần tiếp thu thông tin có sẵn mà phải biết liên hệ kiến thức mới với kinh nghiệm đã có, từ đó biến tri thức chung của xã hội thành tri thức và năng lực của chính mình. Như vậy, hiệu quả tự học phụ thuộc đáng kể vào khả năng xử lý, liên hệ và vận dụng thông tin của người học.

Ở góc độ tâm lý học, N.D. Lévítov lại cho rằng: “Tự học là hoạt động tích cực của cá nhân với các thành phần tâm lý của sự lĩnh hội, đó là thái độ tích cực của người học, trong tự học các quá trình tư duy, các quá trình ghi nhớ... các quá trình tâm lý có liên quan mật thiết với nhau để hoạt động tự học đạt kết quả” (N. D. Levitov, 1970). Cách tiếp cận này cho thấy tự học không chỉ là hoạt động nhận thức mà còn chịu ảnh hưởng trực tiếp của thái độ, động cơ và trạng thái tâm lý của người học. Các quá trình tư duy, ghi nhớ và lĩnh hội tri thức có mối quan hệ chặt chẽ với nhau; vì vậy, muốn nâng cao hiệu quả tự học, người học cần duy trì thái độ tích cực, có mục tiêu rõ ràng và chủ động tham gia vào quá trình học tập.

Theo cách tiếp cận tự học từ phương diện năng lực cá nhân, Lê Khánh Bằng cho rằng: “Tự học là tự mình suy nghĩ, sử dụng các năng lực trí tuệ và phẩm chất tâm lý để chiếm lĩnh một số lĩnh vực khoa học nhất định” (Lê Khánh Bằng, 1998). Quan niệm này làm nổi bật vai trò của năng lực tư duy và phẩm chất tâm lý trong quá trình tự học. Điều đó cho thấy tự học không đồng nghĩa với việc người học tự thực hiện một nhiệm vụ mà không có sự hiện diện của giảng viên (GV) mà quan trọng hơn là khả năng tự huy động các nguồn lực bên trong để giải quyết nhiệm vụ nhận thức và từng bước làm chủ tri thức.

Tác giả Nguyễn Cảnh Toàn khi nghiên cứu về tự học cũng nhấn mạnh vai trò chủ động của người học: “Tự học là tự mình động não, suy nghĩ, sử dụng các năng lực trí tuệ (so sánh, quan sát, phân tích, tổng hợp,...) và có khi cả cơ bắp (khi phải dùng công cụ) cùng các phẩm chất của mình, cả động cơ, tình cảm, nhân sinh quan, thế giới quan (như trung thực, khách quan, có chí tiến thủ, không ngại khó,...) để chiếm lĩnh một lĩnh vực hiểu biết nào đó của nhân loại, biến lĩnh vực đó thành sở hữu của mình” (Nguyễn Cảnh Toàn, 2001). So với các quan niệm trên, cách tiếp cận này thể hiện tương đối đầy đủ các yếu tố cấu thành hoạt động tự học, từ năng lực nhận thức, phương pháp tư duy đến động cơ, tình cảm và phẩm chất cá nhân. Qua đó có thể thấy tự học là một hoạt động mang tính tổng hợp, đòi hỏi người học không chỉ có kiến thức và kỹ năng mà còn phải có ý chí, sự kiên trì và trách nhiệm đối với quá trình học tập của bản thân.

Từ những quan niệm trên có thể nhận thấy, tự học trước hết là quá trình nhận thức có mục tiêu và có sự điều khiển của chính người học. Điểm chung là đề cao tính chủ động, tự giác và tích cực. Người học phải biết xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung và phương pháp, tổ chức hoạt động học, kiểm tra kết quả và điều chỉnh cách học. Theo hướng tiếp cận tự điều chỉnh, quá trình này bao gồm các pha đặt mục tiêu, thực hiện chiến lược, theo dõi và tự đánh giá kết quả (Zimmerman, 2002). Vì vậy, cốt lõi của tự học không nằm ở việc học một mình mà ở khả năng người học tự tổ chức và làm chủ quá trình tiếp nhận, xử lý và vận dụng tri thức. Trên cơ sở đó, có thể hiểu năng lực tự học của SV là khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng, phương pháp, động cơ và phẩm chất cá nhân để chủ động tổ chức hoạt động học tập. Năng lực này thể hiện qua việc xác định mục tiêu; lựa chọn nội dung và phương pháp; xây dựng kế hoạch; quản lý thời gian; tìm kiếm, xử lý và đánh giá thông tin; tự kiểm tra kết quả và điều chỉnh quá trình học. Năng lực tự học vì vậy không chỉ liên quan đến kỹ thuật học tập mà còn gắn với động cơ và định hướng mục tiêu; mục tiêu làm chủ tri thức thường tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động tự điều chỉnh (Pintrich, 2000).

Đối với học ngoại ngữ, năng lực tự học có ý nghĩa đặc biệt bởi nghe, nói, đọc, viết đều đòi hỏi luyện tập thường xuyên. Thời lượng trên lớp chủ yếu cung cấp kiến thức nền tảng, phương pháp và định hướng; mức độ tiến bộ phụ thuộc đáng kể vào hoạt động tự luyện tập ngoài giờ. SV cần chủ động mở rộng môi trường tiếp xúc với ngoại ngữ, lựa chọn học liệu phù hợp, duy trì thói quen và tự đánh giá sự

tiến bộ. Trong môi trường số, năng lực tự học còn bao gồm khả năng lựa chọn, khai thác và kiểm chứng công cụ AI để hỗ trợ học tập, thay vì lệ thuộc vào công cụ.

2.2. Vai trò của AI trong nâng cao hiệu quả tự học ngoại ngữ của sinh viên

Sự phát triển của AI đang làm thay đổi phương thức tổ chức hoạt động dạy học. Khả năng tương tác bằng ngôn ngữ tự nhiên, cung cấp phản hồi nhanh và hỗ trợ tạo nội dung khiến các mô hình ngôn ngữ lớn có tiềm năng hỗ trợ cá nhân hóa và tăng mức độ tương tác trong học tập (Lo, 2023; Kasneci et al., 2023). Đối với ngoại ngữ, AI còn tạo thêm cơ hội luyện tập ngôn ngữ và hỗ trợ giáo viên thiết kế nhiệm vụ. Các kết quả do AI tạo ra có thể sai, thiếu căn cứ hoặc tạo ra sự phụ thuộc nếu người học không có kỹ năng kiểm chứng; vì vậy, ứng dụng AI cần đặt trong một thiết kế sư phạm rõ ràng và có sự giám sát của con người (Tlili et al., 2023).

2.2.1. AI hỗ trợ cá nhân hóa quá trình tự học ngoại ngữ

Một ưu thế đáng chú ý của AI là hỗ trợ xây dựng lộ trình học tập phù hợp với trình độ, mục tiêu và quỹ thời gian của từng cá nhân. SV có thể sử dụng AI để xác định nội dung ưu tiên, xây dựng kế hoạch luyện tập, tạo bài tập theo mức độ khó và nhận phản hồi về từ vựng, ngữ pháp, phát âm hoặc viết. Khả năng phản hồi nhanh giúp người học sớm nhận diện điểm yếu và điều chỉnh phương pháp học. Cá nhân hóa chỉ có giá trị khi SV tự xác định mục tiêu và biết đánh giá kết quả; AI nên đóng vai trò hỗ trợ quá trình tự điều chỉnh chứ không thay thế quyết định học tập của người học (Zimmerman, 2002; Kasneci et al., 2023).

2.2.2. AI hỗ trợ học tập theo dự án và giải quyết nhiệm vụ thực tiễn

AI có thể được khai thác trong bài tập lớn, dự án học tập và nhiệm vụ gắn với chuyên ngành. Người học có thể dùng AI để gợi ý hướng tiếp cận, hệ thống hóa thông tin, giải thích khái niệm, kiểm tra ngôn ngữ hoặc luyện thuyết trình. Tuy nhiên, AI phải được xác định là công cụ hỗ trợ; SV vẫn chịu trách nhiệm lựa chọn nguồn, kiểm chứng độ chính xác, đánh giá mức độ phù hợp và đưa ra kết luận. Cách tổ chức này giúp kết hợp học ngoại ngữ với giải quyết vấn đề, tư duy phản biện và năng lực tự nghiên cứu (Kostka & Toncelli, 2023; Lo, 2023).

2.2.3. AI tạo môi trường mô phỏng để thực hành ngoại ngữ

Một khó khăn của tự học ngoại ngữ là người học thiếu môi trường tương tác và cơ hội sử dụng ngôn ngữ trong tình huống cụ thể. AI có thể tạo các kịch bản giao tiếp mô phỏng, qua đó tăng cơ hội luyện nghe, nói và phản xạ mà không phụ thuộc hoàn toàn vào không gian lớp học. Đối với SV Học viện, tình huống có thể gắn với giao tiếp hành chính, tiếp công dân, trao đổi công vụ, hội nghị, đàm phán quốc tế hoặc xử lý tình huống nghề nghiệp. Việc kết hợp ngoại ngữ với bối cảnh chuyên ngành giúp đồng thời phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực nghề nghiệp nhưng vẫn cần kiểm soát chất lượng phản hồi của AI (Tlili et al., 2023).

2.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tự học ngoại ngữ thông qua ứng dụng AI

2.3.1. Phát huy động cơ và tính chủ động tự học ngoại ngữ của sinh viên thông qua AI

Trong giáo dục đại học, tính tự giác, chủ động và tích cực là nền tảng của tự học. Trong môi trường số, tự học trở thành năng lực giúp SV thích ứng với tốc độ thay đổi của tri thức và công nghệ. Vì vậy, cần giúp SV nhận thức đúng về AI: không chỉ là công cụ dịch hoặc cung cấp câu trả lời mà là trợ lý hỗ trợ tổ chức và quản lý quá trình học. Khi sử dụng AI để lập kế hoạch, luyện tập và tự đánh giá, SV cần đồng thời đặt mục tiêu, theo dõi tiến độ và tự chịu trách nhiệm về kết quả; đây là những thành tố cốt lõi của học tập tự điều chỉnh (Pintrich, 2000; Zimmerman, 2002). SV có thể sử dụng AI để hỗ trợ xây dựng kế hoạch học tập, thiết kế lộ trình phù hợp với trình độ, luyện phát âm, mở rộng vốn từ, kiểm tra lỗi ngữ pháp, thực hành hội thoại và tự đánh giá sự tiến bộ. Khi người học nhận thấy quá trình học trở nên linh hoạt hơn và phù hợp hơn với nhu cầu cá nhân, động cơ và hứng thú học tập có thể được nâng cao.

Song song với đó, GV cần đổi mới nhiệm vụ học tập theo hướng kết hợp phương pháp tích cực với AI. Nhiệm vụ nên gắn với ngành đào tạo và yêu cầu SV tìm kiếm, phân tích, tổng hợp, đánh giá thông

tin bằng ngoại ngữ. Chẳng hạn, SV có thể xây dựng bài thuyết trình song ngữ, podcast hoặc video giới thiệu di sản; mô phỏng tình huống hướng dẫn khách quốc tế hoặc xây dựng tình huống pháp lý bằng ngoại ngữ. AI hỗ trợ tìm kiếm ban đầu, chỉnh sửa ngôn ngữ, luyện phát âm và mô phỏng hội thoại, còn SV phải kiểm chứng thông tin và bảo vệ sản phẩm. Cách thiết kế này phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực ngôn ngữ, kỹ năng số và tư duy phản biện thay vì chỉ tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh bằng AI (Kostka & Toncelli, 2023; Lo, 2023). Đối với SV các ngành Quản lý văn hóa, Văn hóa du lịch hoặc Truyền thông có thể giao nhiệm vụ xây dựng bài thuyết trình song ngữ, video hoặc podcast giới thiệu di sản văn hóa Việt Nam bằng tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Hàn. AI có thể hỗ trợ tìm kiếm thông tin ban đầu, điều chỉnh cấu trúc ngôn ngữ, kiểm tra ngữ pháp hoặc hỗ trợ luyện phát âm trước khi SV trình bày sản phẩm. Đối với SV ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, AI có thể hỗ trợ xây dựng kịch bản giới thiệu điểm đến, mô phỏng tình huống hướng dẫn khách quốc tế, thiết kế nội dung quảng bá đa ngôn ngữ hoặc luyện hội thoại với khách nước ngoài. SV ngành Luật, AI sử dụng để hỗ trợ xây dựng tình huống pháp lý giả định bằng ngoại ngữ, mô phỏng hoạt động tranh luận, hỗ trợ tìm hiểu thuật ngữ pháp lý quốc tế. Qua đó, người học vừa thực hành ngoại ngữ vừa hình thành các kỹ năng gắn với môi trường nghề nghiệp.

Như vậy, sự phát triển của công nghệ đặt ra yêu cầu cao hơn đối với người dạy trong việc thiết kế nhiệm vụ, định hướng, kiểm soát và đánh giá hoạt động học tập của SV. AI chỉ phát huy giá trị khi được sử dụng đúng mục đích, có sự kiểm chứng và gắn với quá trình tư duy chủ động của người học.

2.3.2. Hình thành thói quen, kỹ năng tự học và nâng cao hứng thú học ngoại ngữ thông qua AI

Hiệu quả tự học phụ thuộc không chỉ vào động cơ mà còn vào phương pháp và thói quen học tập ổn định. Với ngoại ngữ, luyện tập thường xuyên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. AI cho phép SV lựa chọn nội dung phù hợp, luyện tập theo tốc độ cá nhân và nhận phản hồi. Để biến sự hỗ trợ đó thành năng lực thực chất, người dạy cần hướng dẫn người học xây dựng lịch học, duy trì mục tiêu và tự đánh giá tiến bộ. Các phương pháp như học theo dự án, tình huống, giải quyết vấn đề, hợp tác và lớp học đảo ngược có thể kết hợp với AI để tạo môi trường học tập chủ động và có ý nghĩa. Các phương pháp dạy học tích cực như học tập theo dự án, học tập theo tình huống, giải quyết vấn đề, học tập hợp tác hoặc lớp học đảo ngược có thể được kết hợp với AI. Trong các hoạt động này, SV có thể sử dụng AI để hỗ trợ xây dựng ý tưởng, thiết kế bài thuyết trình, luyện hội thoại, kiểm tra bài viết, mô phỏng tình huống nghề nghiệp hoặc thực hiện dự án bằng ngoại ngữ.

Bên cạnh đổi mới phương pháp, kiểm tra, đánh giá cần chuyển từ chú trọng ghi nhớ sang đánh giá năng lực vận dụng. GV có thể giao nhiệm vụ yêu cầu SV sử dụng AI nhưng phải khai báo cách sử dụng, kiểm chứng thông tin và chịu trách nhiệm về sản phẩm. Có thể đánh giá bằng thuyết trình, infographic, podcast, video, e-portfolio hoặc dự án ngoại ngữ. Tiêu chí không chỉ là sản phẩm cuối cùng mà còn gồm quá trình tìm kiếm và lựa chọn thông tin, mức độ sáng tạo, tư duy phản biện và năng lực sử dụng AI có trách nhiệm. Điều này cần thiết vì các nghiên cứu về ChatGPT chỉ ra nguy cơ thông tin sai và vấn đề làm chính học thuật nếu đánh giá không được điều chỉnh (Lo, 2023; Tlili et al., 2023).

Đối với SV ngành Chính trị học, GV có thể giao nhiệm vụ xây dựng một sản phẩm truyền thông bằng tiếng Anh giới thiệu về một chính trị gia hoặc một sự kiện chính trị nổi bật ở Việt Nam hoặc trên thế giới. SV có thể sử dụng AI để hỗ trợ tìm kiếm tài liệu, tóm tắt thông tin, xây dựng kịch bản, chỉnh sửa ngôn ngữ hoặc thiết kế sản phẩm. Tuy nhiên, trong quá trình báo cáo, SV phải trình bày và bảo vệ quan điểm, đồng thời giải thích cách thức khai thác và kiểm chứng thông tin do AI cung cấp. Cách thức tổ chức này giúp việc học ngoại ngữ không bị giới hạn ở ghi nhớ từ vựng và cấu trúc ngữ pháp mà được đặt trong quá trình giải quyết nhiệm vụ thực tế, qua đó phát triển đồng thời năng lực ngoại ngữ, kỹ năng số, tư duy phản biện và năng lực tự học.

2.3.3. Tăng cường vai trò của giảng viên trong hướng dẫn sinh viên tự học ngoại ngữ trên nền tảng AI

Trong bối cảnh chuyển đổi số, vai trò của GV chuyển mạnh từ truyền đạt kiến thức sang định hướng, tổ chức và hỗ trợ người học phát triển năng lực. Đối với tự học ngoại ngữ, GV có vai trò quan trọng

trong lựa chọn công cụ, thiết kế nhiệm vụ, hướng dẫn kiểm chứng và xây dựng chuẩn mực sử dụng AI. Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng lấy con người làm trung tâm và yêu cầu tăng cường năng lực cho giáo viên, người học khi đưa AI vào giáo dục (UNESCO, 2023).

a. Hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch tự học ngoại ngữ với sự hỗ trợ của AI: Trên cơ sở chuẩn đầu ra và đề cương học phần, GV cần hướng dẫn SV xác định mục tiêu học tập theo từng giai đoạn, từng chủ đề và từng kỹ năng. Các công cụ AI có thể được sử dụng để hỗ trợ thiết kế lộ trình học tập cá nhân dựa trên trình độ, mục tiêu và thời gian của người học. SV cần biết xác định mục tiêu cụ thể theo nguyên tắc SMART, phân chia nhiệm vụ theo tuần hoặc theo ngày, ưu tiên các kỹ năng còn hạn chế và chủ động điều chỉnh kế hoạch căn cứ vào kết quả luyện tập. Việc quản lý quá trình học tập một cách có hệ thống sẽ góp phần hình thành tính kỷ luật và khả năng tự quản trị việc học.

b. Hướng dẫn SV khai thác AI như một trợ lý học ngoại ngữ thay vì công cụ làm thay: SV có thể dùng AI để luyện phát âm, hội thoại, phát triển vốn từ theo ngữ cảnh, thực hành viết, kiểm tra ngữ pháp, tóm tắt tài liệu và mô phỏng giao tiếp nghề nghiệp. GV cần hướng dẫn kỹ năng xây dựng câu lệnh, đối chiếu kết quả với nguồn khác, phát hiện thông tin thiếu chính xác và chỉnh sửa đầu ra. Đây là yêu cầu quan trọng bởi AI tạo sinh có thể cung cấp phản hồi hữu ích nhưng cũng có thể tạo thông tin sai hoặc thiếu căn cứ (Lo, 2023; Kasneci et al., 2023).

Nguyên tắc quan trọng là SV phải làm chủ AI, không để AI thay thế tư duy, nghiên cứu và sáng tạo. Năng lực sử dụng AI có trách nhiệm cần được xem là một thành tố của năng lực tự học trong môi trường số. GV có thể khuyến khích SV kết hợp AI với đọc báo quốc tế, nghe podcast, xem nội dung chuyên ngành, viết nhật ký bằng ngoại ngữ và trao đổi học thuật trên nền tảng số. Việc duy trì tiếp xúc thường xuyên giúp tự học trở thành thói quen. Theo định hướng của UNESCO (2023), sử dụng AI trong giáo dục bảo đảm cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm, đồng thời chú trọng an toàn, đạo đức và năng lực của người sử dụng.

c. Hướng dẫn SV sử dụng AI trong các nhiệm vụ học tập theo định hướng phát triển năng lực: Hoạt động học cần được thiết kế theo hướng đưa SV từ mức ghi nhớ và hiểu kiến thức tới khả năng vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. AI có thể trở thành công cụ hỗ trợ quá trình này nếu được gắn với các nhiệm vụ yêu cầu người học chủ động suy nghĩ và đưa ra quyết định.

Đối với SV Học viện Hành chính và Quản trị công, nội dung tự học ngoại ngữ có thể được gắn với các lĩnh vực quản trị nhà nước, chính sách công, cải cách hành chính, chuyển đổi số, quản trị địa phương và hội nhập quốc tế. Ví dụ, GV có thể yêu cầu SV sử dụng AI hỗ trợ tìm hiểu một số mô hình cải cách hành chính của các quốc gia, sau đó lựa chọn, phân tích và trình bày kết quả bằng tiếng Anh dưới hình thức báo cáo, infographic hoặc video. AI có thể hỗ trợ bước tìm kiếm ban đầu, hệ thống hóa dữ liệu, kiểm tra ngôn ngữ và luyện thuyết trình nhưng SV phải tự đánh giá tính phù hợp và độ tin cậy của thông tin trước khi sử dụng.

Tổ chức các tình huống mô phỏng liên quan đến hoạt động của công chức, cán bộ hành chính hoặc nhà quản lý công, trong đó SV phải sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp, trao đổi thông tin, xử lý tình huống và đưa ra quyết định. Những hoạt động này vừa góp phần nâng cao năng lực ngôn ngữ, vừa phát triển tư duy hành chính, kỹ năng giao tiếp quốc tế, năng lực giải quyết vấn đề và khả năng thích ứng với môi trường làm việc số.

3. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, phát triển năng lực tự học ngoại ngữ là yêu cầu quan trọng đối với SV Học viện Hành chính và Quản trị công. AI tạo thêm điều kiện để cá nhân hóa nội dung, cung cấp phản hồi, hỗ trợ luyện tập và mô phỏng giao tiếp, song giá trị của AI không nằm ở việc thay thế hoạt động học tập mà ở khả năng giúp người học chủ động và hiệu quả hơn. Vì vậy, Học viện cần tiếp tục hoàn thiện hạ tầng số và môi trường học tập; GV cần đổi mới phương pháp, thiết kế nhiệm vụ và hướng dẫn sử dụng AI có trách nhiệm; SV cần xây dựng kế hoạch, duy trì thói quen, kiểm chứng thông tin và làm chủ công nghệ. Các nghiên cứu gần đây đều cho thấy AI có tiềm năng hỗ trợ học tập nhưng cần đi cùng năng lực số, tư duy phản biện, liêm chính học thuật và sự giám sát của con

người. Khi được khai thác đúng định hướng, AI có thể trở thành công cụ hỗ trợ cá nhân hóa việc học, hình thành năng lực tự học và góp phần chuẩn bị cho SV khả năng học tập suốt đời, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng thích ứng nghề nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Garrison, D. R. (1997). *Self-directed learning: Toward a comprehensive model*. *Adult Education Quarterly*, 48(1), 18-33. <https://doi.org/10.1177/074171369704800103>.
- Kostka, I., & Toncelli, R. (2023). *Exploring applications of ChatGPT to English language teaching: Opportunities, challenges, and recommendations*. *TESL-EJ*, 27(3), 1-19. <https://doi.org/10.55593/ej.27107int>.
- Lê Khánh Bằng (1998). *Tổ chức phương pháp tự học cho sinh viên Đại học Sư phạm*. NXB Hà Nội, tr. 3.
- Lo, C. K. (2023). *What is the impact of ChatGPT on education? A rapid review of the literature*. *Education Sciences*, 13(4), 410. <https://doi.org/10.3390/educsci13040410>.
- Nguyễn Cảnh Toàn (2001). *Tuyển tác phẩm (tập 1): Tự giáo dục, tự học, tự nghiên cứu*. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, tr. 80.
- N.D. Levitov (1970). *Tâm lý học trẻ em và tâm lý học sư phạm* (Phạm Thị Diệu Vân dịch). NXB Giáo dục, tr. 140.
- Pintrich, P. R. (2000). *The role of goal orientation in self-regulated learning*. In M. Boekaerts, P. R. Pintrich, & M. Zeidner (Eds.), *Handbook of self-regulation: Theory, research, and applications* (pp. 451-502). Academic Press. <https://doi.org/10.1016/B978-012109890-2/50043-3>.
- Rubakin, M. A. (1973). *Tự học như thế nào*. NXB Thanh niên, tr. 135.
- Tlili, A., Shehata, B., Adarkwah, M. A., Bozkurt, A., Hickey, D. T., Huang, R., & Agyemang, B. (2023). *What if the devil is my guardian angel: ChatGPT as a case study of using chatbots in education*. *Smart Learning Environments*, 10, 15. <https://doi.org/10.1186/s40561-023-00237-x>.
- UNESCO. (2023). *Guidance for generative AI in education and research*. UNESCO.
- Zimmerman, B. J. (2002). *Becoming a self-regulated learner: An overview*. *Theory Into Practice*, 41(2), 64-70. https://doi.org/10.1207/S15430421TIP4102_2.

XU HƯỚNG SÁNG TẠO VIDEO CLIP TRONG TUYỂN SINH...

Tiếp theo trang 129

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất khung sáng tạo video clip gồm 5 bước: xác định đối tượng và mục tiêu; hình thành ý tưởng và thông điệp; xây dựng kịch bản và sản xuất; phân phối trên nền tảng phù hợp; đo lường và tối ưu hóa. Khung này có thể được vận dụng như một quy trình tham khảo cho các trường đại học trong việc xây dựng nội dung truyền thông tuyển sinh, đồng thời tạo môi trường để SV tham gia trực tiếp vào hoạt động sáng tạo và quảng bá hình ảnh nhà trường. Tuy nhiên, nghiên cứu mới được thực hiện trên nhóm SV ngành Truyền thông đa phương tiện tại một trường đại học nên khả năng khái quát còn hạn chế. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang học sinh THPT, phụ huynh và SV của nhiều trường đại học; đồng thời phân tích dữ liệu tương tác thực tế trên TikTok, Facebook Reels và YouTube Shorts để đánh giá sâu hơn mối quan hệ giữa đặc điểm nội dung video và hiệu quả tuyển sinh. Hơn nữa, việc nghiên cứu ứng dụng AI tạo sinh trong quy trình sáng tạo và sản xuất video ngắn cũng là hướng nghiên cứu có nhiều tiềm năng trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- Blumler, J. G., & Katz, E. (Eds.). (1974). *The Uses of Mass Communications: Current Perspectives on Gratifications Research*. Sage.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.
- De Vries, L., Gensler, S., & Leeftang, P. S. H. (2012). Popularity of brand posts on brand fan pages: An investigation of the effects of social media marketing. *Journal of Interactive Marketing*, 26(2), 83-91.
- Dessart, L., Veloutsou, C., & Morgan-Thomas, A. (2015). Consumer engagement in online brand communities: A social media perspective. *Journal of Product & Brand Management*, 24(1), 28-42.
- Kaplan, A. M., & Haenlein, M. (2010). Users of the world, unite! The challenges and opportunities of social media. *Business Horizons*, 53(1), 59-68.
- Lu, S., Yu, M., & Wang, H. (2023). What matters for short videos' user engagement: A multiblock model with variable screening. *Expert Systems with Applications*, 218, 119542.
- Nguyen, L., Lu, V. N., Conduit, J., Tran, T. T. N., & Scholz, B. (2021). Driving enrolment intention through social media engagement: A study of Vietnamese prospective students. *Higher Education Research & Development*, 40(5), 1040-1055.